

Số: 108 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức, số người làm việc
trong cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng năm 2023

HOÀ TỘC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về quyết định biên chế, số người làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 39/TTr-SNV ngày 06/01/2023 về việc giao biên chế công chức, số người làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức, số người làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng năm 2023, như sau:

1. Tổng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính: 2.829 biên chế (Chi tiết tại Biểu số 1 kèm theo).
2. Tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp công lập: 32.073 người (Chi tiết tại Biểu số 5 kèm theo).
3. Tổng số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp: 1.824 người. (Chi tiết tại Biểu số 5 kèm theo).
4. Định mức số người làm việc tại một số hội đặc thù của thành phố: 148 người, trong đó có 60 hợp đồng lao động (Chi tiết tại Biểu số 16 kèm theo).

5. Hợp đồng lao động theo định mức trong cơ quan, đơn vị của thành phố là 1.725 người (*Chi tiết tại Biểu số 17 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Thông báo biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động đến các cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quản lý sử dụng biên chế công chức, số người làm việc, hợp đồng lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Tham mưu thực hiện lộ trình tinh giản biên chế công chức, số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong cơ quan, đơn vị theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với sở, ngành thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Quyết định phê duyệt cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ, các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện biên chế, số người làm việc, hợp đồng lao động được giao và sử dụng kinh phí hoạt động của ngành giáo dục và đào tạo, y tế tại các cơ quan, đơn vị.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố có cơ chế quản lý chặt chẽ việc sử dụng kinh phí từ ngân sách đã cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện

a) Thông báo biên chế, số người làm việc, hợp đồng lao động cho các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị trực thuộc theo số được giao.

b) Xây dựng kế hoạch tinh giản biên chế của cơ quan, địa phương, đơn vị theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, gửi Sở Nội vụ tổng hợp, làm cơ sở thực hiện tuyển dụng, quản lý và thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

c) Thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo lộ trình theo chỉ đạo và quyết định của cấp có thẩm quyền, gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy theo số biên chế, số người làm việc được giao.

d) Rà soát, xây dựng Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về

vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập ngân sách nhà nước bảo đảm và đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên và theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương; tổ chức triển khai thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc xác định mức % tự chủ kinh phí chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên trực thuộc để xác định số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, làm cơ sở tính giảm biên chế, giảm số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

e) Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức đúng yêu cầu của chức danh, vị trí việc làm và đảm bảo chất lượng; không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với vị trí việc làm được xác định là công chức trong các cơ quan hành chính hoặc viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên (Trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục và y tế công lập được ký hợp đồng lao động đối với vị trí việc làm là giáo viên và viên chức y tế theo quy định tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ).

g) Đối với Ủy ban nhân dân quận, huyện, ngoài những nội dung nêu trên, thực hiện một số nội dung sau:

- Bố trí sắp xếp, điều chuyển viên chức dôi dư giữa các cơ sở giáo dục và đào tạo trực thuộc để đảm bảo thực hiện đúng biên chế sự nghiệp được giao, không để tình trạng thừa thiếu cục bộ giáo viên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Quyết định phê duyệt phương án tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc làm cơ sở thực hiện đề xuất giao biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Xây dựng lộ trình giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc giai đoạn 2022-2026 theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

h) Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo, ngoài những nội dung nêu trên, chủ trì thực hiện một số nội dung sau:

- Bố trí sắp xếp, điều chuyển viên chức dôi dư giữa các trường để đảm bảo thực hiện đúng số biên chế sự nghiệp được giao, không để tình trạng thừa thiếu cục bộ giáo viên bộ môn tại các trường trung học phổ thông.

- Xây dựng lộ trình giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước của các đơn vị trực thuộc giai đoạn 2022-2026 theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập

a) Không thực hiện việc ký hợp đồng lao động đối với vị trí việc làm được xác định là viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên. Riêng đơn vị sự nghiệp giáo dục và y tế công lập được ký hợp đồng lao động đối với vị trí việc làm là giáo viên và viên chức y tế theo quy định tại Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ.

b) Khẩn trương xây dựng Phương án tự chủ về tài chính theo quy định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Xây dựng lộ trình giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước của đơn vị giai đoạn 2022-2026 theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./. *h/v*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- BTCTU, VPTU;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP ĐDBQH&HĐND TP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, TCNS;
- CV: KSTTHC1;
- Lưu: VT. *h/v*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng
Nguyễn Văn Tùng

TỔNG HỢP BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số **108** /QĐ-UBND ngày **13** tháng **01** năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Biểu số 01

STT	BIÊN CHẾ	Biên chế năm 2022			Biên chế năm 2023			So sánh với năm 2022			Ghi chú
		Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	
		Công chức	Phục vụ		Công chức	Phục vụ		Công chức	Phục vụ		
A	B	I	2	3=I+2	4	5	6=4+5	8	9	10=8+9	11
	TỔNG CỘNG	2.846	19	2.865	2.812	17	2.829	-41	-2	-43	
1	Quản lý nhà nước	2.728	18	2.530	2.687	16	2.703	-41	-2	-43	
2	Hội đồng nhân dân	89	1	90	89	1	90	0	0	0	
3	BC thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức	29		29	36		36				

Kg

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC KHÔI SỞ, NGÀNH NĂM 2023

Biểu số 02

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế năm 2022		Số biên chế cắt giảm năm 2023			Biên chế bổ sung năm 2023	Biên chế năm 2023		So sánh với năm 2022		Ghi chú
				Trong đó		Tổng						
		Công chức	Phục vụ	Thực hiện TGBC năm 2022	Số BC cắt về dự phòng sau khi trừ tuyển dụng CC năm 2022				Công chức	Phục vụ	Công chức	
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9=1-7	10=2-8	11
1	Văn phòng UBND thành phố	81	2	1		1	1	81	2	0	0	Bổ sung BC bố trí cho chức danh Chánh Văn phòng Ban Cán sự đảng UBND thành phố
2	Sở Ngoại vụ	26				0		26		0	0	
3	Sở Tư pháp	51				0		51		0	0	
4	Sở Tài chính	90	1	1		1	1	90	1	0	0	Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
5	Sở Nội vụ	82		1		1	1	82		0	0	Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ (khối lượng công việc lớn)
-	Cơ quan Sở Nội vụ	45		1		1	1	45		0	0	
-	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	12				0		12		0	0	
-	Ban Tôn giáo	13				0		13		0	0	
-	Ban Thi đua - Khen thưởng TP	12				0		12		0	0	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	1	1		1		59	1	-1	0	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	56				0		56		0	0	
-	Cơ quan Sở	34				0		33		-1	0	
-	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường chất lượng	22				0		23		1	0	

Kg

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế năm 2022		Số biên chế cắt giảm năm 2023			Biên chế bổ sung năm 2023	Biên chế năm 2023		So sánh với năm 2022		Ghi chú
				Trong đó		Tổng						
		Công chức	Phục vụ	Thực hiện TGBC năm 2022	Số BC cắt về dự phòng sau khi trừ tuyển dụng CC năm 2022			Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9=1-7	10=2-8	11
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	69		1		1	1	69		0	0	
9	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội	81		1		1		80		-1	0	
-	Cơ quan Sở	65	0			0		66		1	0	
-	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	16	0			0		14		-2	0	
10	Sở Văn hóa và Thể thao	54		1		1		53		-1	0	
11	Sở Du lịch	30		1		1		29		-1	0	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	31	1	1		1	1	31	1	0	0	Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ mới (chuyển đổi số)
13	Sở Y tế	75			4	4	2	73		-2	0	Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ phòng chống dịch
-	Cơ quan sở	47				0		47		0	0	
-	Chi cục Dân số và KHH gia đình	14				0		13		-1	0	
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	14				0		13		-1	0	
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	92			3	3		89		-3	0	
-	Cơ quan sở	46				0		60		14	0	
-	Chi cục Bảo vệ môi trường	16				0		16		0	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế năm 2022		Số biên chế cắt giảm năm 2023			Biên chế bổ sung năm 2023	Biên chế năm 2023		So sánh với năm 2022		Ghi chú
				Trong đó		Tổng				Công chức	Phục vụ	
		Công chức	Phục vụ	Thực hiện TGBC năm 2022	Số BC cắt về dự phòng sau khi trừ tuyển dụng CC năm 2022							
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9=1-7	10=2-8	11
-	Chi cục Biển và Hải đảo	13				0		13		0	0	
-	Chi cục Quản lý đất đai	17				0		0		-17	0	Tổ chức lại thành 02 phòng thuộc Sở
15	Sở Công Thương	63		1		1		62		-1	0	
16	Sở Giao thông vận tải	103	1		2	2		101	0	-2	-1	
-	Cơ quan sở	47	1		2	2		47	0	0	-1	
-	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	53				0		51	0	-2	0	
-	VP Ban An toàn giao thông thành phố	3				0		3	0	0	0	Giữ nguyên biên chế để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn
17	Sở Xây dựng	140	1		3	3		137	1	-3	0	
-	Cơ quan sở	57				0		60	0	3	0	
-	Thanh tra Xây dựng	83	1			0		77	1	-6	0	
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	224	2	1	4	5		219	2	-5	0	
-	Cơ quan sở	55	1			0		50	1	-5	0	
-	Chi cục Thủy lợi và phòng chống thiên tai	32				0		32	0	0	0	
-	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23				0		23	0	0	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế năm 2022		Số biên chế cắt giảm năm 2023			Biên chế bổ sung năm 2023	Biên chế năm 2023		So sánh với năm 2022		Ghi chú
				Trong đó		Tổng						
		Công chức	Phục vụ	Thực hiện TGBC năm 2022	Số BC cắt về dự phòng sau khi trừ tuyển dụng CC năm 2022							
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9=1-7	10=2-8	11
-	Chi cục Phát triển nông thôn	0				0		0	0	0	0	Đã sắp xếp thành phòng thuộc Sở
-	Chi cục Kiểm lâm	24				0		24	0	0	0	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	22	1			0		22	1	0	0	
-	Chi cục Thủy sản	26				0		26	0	0	0	
-	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	14				0		14	0	0	0	
-	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	23				0		23	0	0	0	
-	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	5				0		5	0	0	0	Giữ nguyên biên chế để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn
19	Thanh tra thành phố	42		1		1	1	42		0	0	Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc lớn
20	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	51		1		1	1	51		0	0	Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ
	Tổng cộng	1501	9	13	16	29	9	1481	8	-20	-1	

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC KHỐI QUẬN, HUYỆN NĂM 2023

Biểu số 3

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế năm 2022		Số biên chế cắt giảm năm 2023			Bổ sung BC năm 2023	Biên chế năm 2023		So sánh với năm 2022		Ghi chú
				Trong đó		Tổng		Công chức	Phục vụ	Công chức	Phục vụ	
		Thực hiện TGBC năm 2022	Số BC cắt về dự phòng sau khi trừ tuyển dụng CC năm 2022									
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9=1-7	10=2-8	11
1	Quận Hồng Bàng	84		1		1		83		-1	0	
2	Quận Ngô Quyền	100			2	2		98		-2	0	
3	Quận Lê Chân	102	1	1		1		101	1	-1	0	
4	Quận Kiến An	79	3	1		1		78	3	-1	0	
5	Quận Hải An	87				0		87		0	0	
6	Quận Đồ Sơn	79	2		1	1		78	2	-1	0	
7	Quận Dương Kinh	76			4	4		72		-4	0	
8	Huyện An Lão	71			1	1		70		-1	0	
9	Huyện An Dương	72		1		1		71		-1	0	
10	Huyện Kiến Thụy	71		1		1		70		-1	0	
11	Huyện Thuỷ Nguyên	111			3	3		108		-3	0	
12	Huyện Tiên Lãng	89			2	2		87		-2	0	
13	Huyện Vĩnh Bảo	96	1		2	2		94		-2	-1	
14	Huyện Cát Hải	87	0	1		1		86		-1	0	
15	Huyện Bạch Long Vĩ	23	2	1		1	1	23	2	0	0	
	Cộng quận, huyện	1.227	9	7	15	22	1	1.206	8	-21	-1	

BIÊN CHẾ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN NĂM 2023

Biểu số 4

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế năm 2022		Số biên chế cắt giảm năm 2023			Bổ sung BC năm 2023	Biên chế năm 2023		So sánh với năm 2022		Ghi chú
				Trong đó		Tổng số						
		Công chức	Phục vụ	Thực hiện TGBC năm 2022	Số BC cắt về dự phòng sau khi trừ tuyển dụng CC năm 2022			Biên chế công chức	Biên chế phục vụ	So với BC được giao năm 2022	Biên chế phục vụ	
A	B	1	2	3	4	5=3+4	6	7	8	9=1-7	10=8-2	11
1	Đoàn Đại biểu QH và HĐND thành phố HP	43	1	1	0	1	1	43	1	0	0	
-	Biên chế khối lãnh đạo các cơ quan dân cử	11						11		0		
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND thành phố HP	32	1	1		1	1	32	1	0		Bổ sung BC để thực hiện nhiệm vụ
2	Quận Hồng Bàng	3						3				
3	Quận Ngô Quyền	3						3				
4	Quận Lê Chân	3						3				
5	Quận Kiến An	3						3				
6	Quận Hải An	3						3				
7	Quận Đồ Sơn	3						3				
8	Quận Dương Kinh	3						3				
9	Huyện An Lão	3						3				
10	Huyện An Dương	3						3				
11	Huyện Kiến Thụy	3						3				
12	Huyện Thủy Nguyên	5						5				
13	Huyện Tiên Lãng	3						3				
14	Huyện Vĩnh Bảo	3						3				
15	Huyện Cát Hải	3						3				
16	Huyện Bạch Long Vĩ	2						2				
	Cộng	89	1	1	0	1	1	89	1	0	0	

Kg

TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2023

Biểu số 5

STT	SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH, LĨNH VỰC	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023			Ghi chú
		Biên chế hưởng lương từ NSNN	Biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	Biên chế hưởng lương từ NSNN	Biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7
	TỔNG SỐ	32.469	1.305	33.774	32.073	1.824	33.897	Năm 2023, thành phố tiếp tục thực hiện tinh giản 663 biên chế; tăng 267 biên chế giáo viên được Trung ương giao bổ sung. Tổng biên chế hưởng lương từ NSNN năm 2023 của thành phố là 32.073 biên chế (32.469 biên chế năm 2022 - 663 biên chế tinh giản + 267 biên chế được bổ sung)
1	Giáo dục và đào tạo (Biểu số 6)	25.469		25.469	25.731	-	25.731	Số giáo viên theo định mức còn thiếu chưa được giao biên chế, thì thực hiện HDLD theo quy định
2	Y tế (Biểu số 7)	3.302	1.206	4.508	2.836	1.672	4.508	Thực hiện tinh giản biên chế
3	Y tế cấp xã (Biểu số 8)	1.378		1.378	1.378		1.378	
4	Dân số-KHHGD (Biểu số 9)	273		273	273		273	
5	Văn hóa - Thể dục thể thao (Biểu số 10)	415		415	415		415	
6	Bảo hiểm xã hội (Biểu số 11)	459		459	463		463	
7	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Biểu số 12)	360		360	360		360	
8	Tài nguyên và Môi trường (Biểu số 13)	136	99	235	127	108	235	Thực hiện tinh giản biên chế
9	Sự nghiệp khác thuộc quận, huyện (Biểu số 14)	266		266	266		266	
10	Sự nghiệp còn lại (Biểu số 15)	224		224	180	44	224	Thực hiện tinh giản biên chế
11	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP	1		1	1		1	Tạm bố trí 01 biên chế cho Liên hiệp các tổ chức hữu nghị để thực hiện công tác cán bộ
12	Biên chế thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp	186		186	43		43	

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Biểu số 6

Số TT	Loại biên chế	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số lớp, số học sinh năm học 2022-2023		Số người làm việc năm 2023				Ghi chú
			Học sinh	Lớp	Biên chế hưởng lương từ NSNN	Biên chế hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4+5+6	8
1	Mầm non	7.206	92.206	3.081	7.385		94	7.479	
2	Tiểu học	8.364	190.506	5.158	8.419		203	8.622	
3	Trung học cơ sở	6.502	136.319	3.233	6.502		687	7.189	
4	Trung học phổ thông	2.751	1.228	54.032	2.779		289	3.068	
5	TT Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	296			296			296	
6	Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề	350			350			350	
Tổng		25.469	420.259	65.504	25.731	0	1.273	27.004	

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC BẠC MÀM NON NĂM 2023

Biểu số 6a

STT	Quận, huyện	Số trường		Số người làm việc năm 2022			Số học sinh, số lớp năm học 2022-2023		Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022 (Tăng BC giáo viên)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó trường có 9 nhóm lớp trở lên	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102		
A	B	1	2	3 = 4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12
1	Hồng Bàng	14	9	353	353	0	4.113	147	353	353	0	0	
2	Ngô Quyền	13	10	368	357	11	4.517	140	367	361	6	4	
3	Lê Chân	16	12	455	436	19	5.805	181	469	457	12	21	
4	Kiến An	13	10	316	304	12	4.067	131	329	321	8	17	
5	Hải An	8	8	272	264	8	3.494	111	284	279	5	15	
6	Đồ Sơn	7	6	196	196	0	2.362	84	201	201	0	5	
7	Dương Kinh	6	6	211	203	8	2.840	89	223	219	4	16	
8	An Lão	17	17	602	602	0	7.215	255	605	605	0	3	
9	An Dương	17	17	724	711	13	9.596	304	736	728	8	17	
10	Kiến Thụy	18	18	562	562	0	6.466	232	574	574	0	12	
11	Thủy Nguyên	37	37	1490	1490	0	19.753	623	1513	1513	0	23	
12	Tiên Lãng	23	24	746	707	39	8.904	309	748	723	25	16	
13	Vĩnh Bảo	30	28	904	859	45	11.321	395	905	879	26	20	
14	Cát Hải	10	4	159	159	0	1.725	77	169	169	0	10	
15	Bạch Long Vĩ			3	3	0	28	3	3	3	0	0	
Tổng cộng		229	206	7361	7206	155	92.206	3.081	7.479	7.385	94	179	

Kg

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC BẠC TIỂU HỌC NĂM 2023

Biểu số 6b

STT	Quận, huyện	Số trường		Số người làm việc năm 2022			Số học sinh, số lớp năm học 2022-2023			Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022 (Tăng BC giáo viên)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó trường có từ 28 lớp trở lên	Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Trong đó, số lớp học 2 buổi/ngày	Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102		
A	B	1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
1	Hồng Bàng	9	5	478	478	0	10.255	295	264	487	479	8	1	
2	Ngô Quyền	11	9	573	557	16	14.004	352	292	574	561	13	4	
3	Lê Chân	12	10	708	686	22	19.296	448	299	699	689	10	3	
4	Kiến An	11	5	416	385	31	10.025	267	150	424	393	31	8	
5	Hải An	8	5	450	417	33	13.190	301	158	454	430	24	13	
6	Đồ Sơn	5	1	210	205	5	4.107	121	121	208	205	3	0	
7	Dương Kinh	5	3	251	240	11	5.749	149	142	252	243	9	3	
8	An Lão	16	1	689	676	13	13.918	402	402	696	680	16	4	
9	An Dương	17	9	797	765	32	19.655	498	441	814	774	40	9	
10	Kiến Thụy	14	1	670	660	10	13.763	389	389	663	662	1	2	
11	Thủy Nguyên	37	16	1556	1541	15	33.229	901	901	1534	1534	0	-7	
12	Tiên Lãng	23	3	781	754	27	14.128	438	438	782	760	22	6	
13	Vĩnh Bảo	26	1	862	827	35	16.747	488	488	852	834	18	7	
14	Cát Hải	4	1	171	167	4	2.424	105	95	177	169	8	2	
15	Bạch Long Vĩ	1		6	6	0	16	4	2	6	6	0	0	
Tổng cộng		199	70	8.618	8.364	254	190.506	5.158	4.582	8.622	8.419	203	55	

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC BẠC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2023

Biểu số 6c

STT	Quận, huyện	Số trường		Số người làm việc năm 2022			Số học sinh, số lớp năm học 2022-2023		Số người làm việc năm 2023			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó trường có từ 28 lớp trở lên	Tổng số	Số NLV hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	
A	B	1	2	3 = 4 + 5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	12
1	Hồng Bàng	7	1	348	344	4	7.315	164	352	344	8	
2	Ngô Quyền	8	3	468	456	12	10.105	224	472	456	16	
3	Lê Chân	11	6	700	667	33	16.610	339	707	667	40	
4	Kiến An	7	2	335	315	20	7.485	163	346	315	31	
5	Hải An	6	4	371	326	45	9.150	191	401	326	75	
6	Đồ Sơn	5	0	160	146	14	3.051	77	169	146	23	
7	Dương Kinh	6	0	187	171	16	4.162	94	206	171	35	
8	An Lão	17	0	562	518	44	10.360	253	584	518	66	
9	An Dương	16	1	656	602	54	13.114	316	682	602	80	
10	Kiến Thụy	18	1	533	491	42	9.611	236	554	491	63	
11	Thủy Nguyên	31	1	1205	1105	100	22.630	553	1253	1107	146	
12	Tiên Lãng	21	1	577	540	37	9.619	255	597	541	56	
13	Vĩnh Bảo	22	0	660	616	44	11.391	296	664	616	48	
14	Cát Hải	10	1	207	205	2	1.716	72	202	202	0	
Tổng cộng		185	21	6.969	6.502	467	136.319	3.233	7.189	6.502	687	

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2023

Biểu số 6d

Số TT	TÊN TRƯỜNG	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số lớp, số học sinh năm học 2022-2023		Số người làm việc năm 2023				Ghi chú
			Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số	So với số người làm việc năm 2022 (Tăng BC giáo viên)	
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5	7=4-1	8
1	Chuyên Trần Phú	166	56	2051	166	12	178		
2	Thái Phiên	92	41	1878	94	7	101	2	
3	Ngô Quyền	89	41	1846	90	8	98	1	
4	Trần Nguyên Hãn	89	38	1744	89	7	96		
5	Lê Chân	52	27	1193	53	12	65	1	
6	Hồng Bàng	72	32	1415	72	6	78		
7	Lê Hồng Phong	61	31	1389	63	12	75	2	
8	Lê Quý Đôn	83	38	1723	84	8	92	1	
9	Hải An	78	36	1601	80	9	89	2	
10	Kiến An	86	37	1662	86	4	90		
11	Đồng Hoà	62	28	1237	63	6	69	1	
12	An Dương	97	49	2207	98	19	117	1	
13	Nguyễn Trãi	94	48	2154	95	19	114	1	
14	Lý Thường Kiệt	74	33	1478	74	6	80		
15	Quang Trung	71	33	1477	71	8	79		

Kg

Số TT	TÊN TRƯỜNG	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số lớp, số học sinh năm học 2022-2023		Số người làm việc năm 2023				Ghi chú
			Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số	So với số người làm việc năm 2022 (Tăng BC giáo viên)	
16	Bạch Đằng	78	33	1488	78	3	81		
17	Phạm Ngũ Lão	76	32	1443	76	3	79		
18	Lê Ích Mộc	76	34	1521	76	9	85		
19	Thủy Sơn	62	28	1247	63	6	69	1	
20	Tiên Lãng	75	33	1492	76	5	81	1	
21	Nhữ Văn Lan	53	25	1062	53	9	62		
22	Toàn Thắng	61	26	1135	61	5	66		
23	Hùng Thắng	56	26	1125	58	7	65	2	
24	Nguyễn Khuyến	59	27	1159	60	6	66	1	
25	Vĩnh Bảo	72	32	1437	72	7	79		
26	Nguyễn Bình Khiêm	68	31	1385	68	7	75		
27	Tô Hiệu	58	28	1229	60	9	69	2	
28	Cộng Hiền	58	26	1125	58	9	67		
29	An Lão	71	34	1525	72	11	83	1	
30	Quốc Tuấn	57	26	1164	57	7	64		
31	Trần Hưng Đạo	60	29	1300	62	9	71	2	
32	Kiến Thụy	77	34	1527	77	9	86		
33	Thụy Hương	59	27	1211	60	8	68	1	

Số TT	TÊN TRƯỜNG	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số lớp, số học sinh năm học 2022-2023		Số người làm việc năm 2023				Ghi chú
			Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	Hợp đồng giáo viên theo NQ 102	Tổng số	So với số người làm việc năm 2022 (Tăng BC giáo viên)	
34	Nguyễn Đức Cảnh	63	28	1246	65	5	70	2	
35	Mạc Đĩnh Chi	94	38	1666	94	0	94		
36	Đồ Sơn	55	26	1159	56	6	62	1	
37	THCS&THPT Lý Thánh Tông	32	11	409	32	1	33		
38	Cát Hải	32	12	389	33	1	34	1	
39	Cát Bà	33	14	533	34	4	38	1	
Tổng cộng		2.751	1.228	54.032	2.779	289	3.068	28	

Kg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GDTX NĂM 2023

Biểu số 6e

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số người làm việc năm 2023		Ghi chú
			Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	So với số người làm việc năm 2022	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4</i>
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố	27	27	0	
2	TT GDNN-GDTX quận Hồng Bàng	21	21	0	
3	TT GDNN-GDTX quận Ngô Quyền	15	15	0	
4	TT GDNN-GDTX quận Lê Chân	11	11	0	
5	TT GDNN-GDTX quận Kiến An	14	14	0	
6	TT GDNN-GDTX quận Hải An	17	17	0	
7	TT GDNN-GDTX quận Đồ Sơn	11	11	0	
8	TT GDNN-GDTX Q. Dương Kinh	7	7	0	
9	TT GDNN-GDTX huyện An Lão	19	19	0	
10	TT GDNN-GDTX huyện An Dương	25	25	0	
11	TT GDNN-GDTX huyện Kiến Thụy	23	23	0	
12	TT GDNN-GDTX huyện Thủy Nguyên	30	30	0	
13	TT GDNN-GDTX huyện Tiên Lãng	31	31	0	
14	TT GDNN-GDTX huyện Vĩnh Bảo	33	33	0	
15	TT GDNN-GDTX huyện Cát Hải	12	12	0	
	Cộng	296	296	0	

Kg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2023

Biểu số 6f

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc năm 2022			Ghi chú
			Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương nguồn thu sự nghiệp		Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương nguồn thu sự nghiệp		
A	B	I	2	3	4=2+3	5	6	7=5+6	8
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp HP	36	36		36	0	0	0	
2	Trường Cao đẳng Lao động - Xã hội HP	20	20		20	0	0	0	
3	Trường Cao đẳng Cộng đồng HP	88	88		88	0	0	0	
4	Trung tâm Tin học, Sở Giáo dục và Đào tạo	16	16		16	0	0	0	
5	Trung tâm Giáo dục kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp và Bồi dưỡng nhà giáo	36	36		36	0	0	0	
6	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thủy sản	32	32		32	0	0	0	
7	Trường Trung cấp Xây dựng	23	23		23	0	0	0	
8	Trường Trung cấp Khu kinh tế Hải Phòng	9	9		9	0	0	0	
9	Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	25	25		25	0	0	0	
10	Trường Khiếm thính Hải Phòng	37	37		37	0	0	0	
11	Trường Nuôi dạy trẻ em Khiếm thị Hải Phòng	28	28		28	0	0	0	
Cộng		350	350	0	350	0	0	0	

Kg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2023

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc năm 2022			Ghi chú
			Trong đó		Tổng số người làm việc năm 2022	Trong đó		Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp					
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=5-2	9=7+8	10
1	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	30%-<70%	238	37	275	206	69	275	-32	32	0	Chuyển tự chủ 25%
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	30%-<70%	147	95	242	133	109	242	-14	14	0	Chuyển tự chủ 45%
3	Bệnh viện Tâm thần	30%-<70%	251	28	279	239	40	279	-12	12	0	Chuyển tự chủ 15%
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	30%-<70%	66	37	103	66	37	103	0	0	0	Chuyển tự chủ 36%
5	Trung tâm Da liễu	70%-<100%	46	5	51	16	35	51	-30	30	0	Chuyển tự chủ 70%
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	10%-<30%	143	16	159	143	16	159	0	0	0	Đã tự chủ 10%
7	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	10%-<30%	28	3	31	28	3	31	0	0	0	Đã tự chủ 10%
8	Trung tâm Giám định y khoa	30%-<70%	14	2	16	14	2	16	0	0	0	Đã tự chủ 13%
9	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	10%-<30%	79		79	79	0	79	0	0	0	
10	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	10%-<30%	14	2	16	14	2	16	0	0	0	Đã tự chủ 10%
11	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	70%-<100%	102	101	203	102	101	203	0	0	0	Đã tự chủ 50%
12	Bệnh viện Đa khoa H.Thủy Nguyên	Tự DB CTX	267	363	630	63	567	630	-204	204	0	Chuyển tự chủ 90%
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	70%-<100%	178	178	356	142	214	356	-36	36	0	Chuyển tự chủ 60%
14	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	70%-<100%	157	157	314	141	173	314	-16	16	0	Chuyển tự chủ 55%
15	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	10%-<30%	125	14	139	125	14	139	0	0	0	Đã tự chủ 10%

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc năm 2022			Ghi chú
			Trong đó		Tổng số người làm việc năm 2022	Trong đó		Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương nguồn thu sự nghiệp		Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp					
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=5-2	9=7+8	10
16	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	30%-<70%	124	14	138	103	35	138	-21	21	0	Tự chủ 25%
17	Trung tâm Y tế quận Hải An	30%-<70%	82	18	100	82	18	100	0	0	0	Tự chủ 18%
18	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	30%-<70%	223	25	248	186	62	248	-37	37	0	Tự chủ 25%
19	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	10%-<30%	84	9	93	84	9	93	0	0	0	Đã tự chủ 10%
20	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	10%-<30%	95	10	105	95	10	105	0	0	0	Đã tự chủ 10%
21	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	10%-<30%	52	6	58	52	6	58	0	0	0	Đã tự chủ 10%
22	TT Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	10%-<30%	21		21	21	0	21	0	0	0	
23	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	30%-<70%	179	20	199	149	50	199	-30	30	0	Tự chủ 25%
24	Trung tâm Y tế huyện An Dương	30%-<70%	212	24	236	178	58	236	-34	34	0	Tự chủ 25%
25	Trung tâm Y tế quận Kiến An	30%-<70%	103	11	114	103	11	114	0	0	0	Tự chủ 10%
26	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	30%-<70%	94	10	104	94	10	104	0	0	0	Tự chủ 10%
27	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	10%-<30%	32	4	36	32	4	36	0	0	0	Đã tự chủ 10%
28	Trung tâm Y tế huyện An Lão	10%-<30%	28	3	31	28	3	31	0	0	0	Đã tự chủ 10%
29	Trung tâm Y tế huyện Thuỷ Nguyên	10%-<30%	36	5	41	36	5	41	0	0	0	Đã tự chủ 12%
30	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	10%-<30%	32	4	36	32	4	36	0	0	0	Đã tự chủ 11%
31	Ban Bảo vệ và Chăm sóc sức khỏe cán bộ	10%-<30%	50	5	55	50	5	55	0	0	0	Đã tự chủ 10%
Cộng:			3.302	1.206	4.508	2.836	1.672	4.508	-466	466	0	

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2023

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc năm 2022			Ghi chú
			Trong đó		Tổng số người làm việc năm 2022	Trong đó		Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương nguồn thu sự nghiệp		Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp					
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=5-2	9=7+8	10
1	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	30%-<70%	238	37	275	206	69	275	-32	32	0	Chuyển tự chủ 25%
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	30%-<70%	147	95	242	133	109	242	-14	14	0	Chuyển tự chủ 45%
3	Bệnh viện Tâm thần	30%-<70%	251	28	279	239	40	279	-12	12	0	Chuyển tự chủ 15%
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	30%-<70%	66	37	103	66	37	103	0	0	0	Chuyển tự chủ 36%
5	Trung tâm Da liễu	70%-<100%	46	5	51	16	35	51	-30	30	0	Chuyển tự chủ 70%
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	10%-<30%	143	16	159	143	16	159	0	0	0	Đã tự chủ 10%
7	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	10%-<30%	28	3	31	28	3	31	0	0	0	Đã tự chủ 10%
8	Trung tâm Giám định y khoa	30%-<70%	14	2	16	14	2	16	0	0	0	Đã tự chủ 13%
9	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	10%-<30%	79		79	79	0	79	0	0	0	
10	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	10%-<30%	14	2	16	14	2	16	0	0	0	Đã tự chủ 10%
11	Bệnh viện Đa khoa quận Ngô Quyền	70%-<100%	102	101	203	102	101	203	0	0	0	Đã tự chủ 50%
12	Bệnh viện Đa khoa H.Thủy Nguyên	Tự DB CTX	267	363	630	63	567	630	-204	204	0	Chuyển tự chủ 90%
13	Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	70%-<100%	178	178	356	142	214	356	-36	36	0	Chuyển tự chủ 60%
14	Bệnh viện Đa khoa huyện An Lão	70%-<100%	157	157	314	141	173	314	-16	16	0	Chuyển tự chủ 55%
15	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	10%-<30%	125	14	139	125	14	139	0	0	0	Đã tự chủ 10%

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023			So với số người làm việc năm 2022			Ghi chú
			Trong đó		Tổng số người làm việc năm 2022	Trong đó		Tổng số	Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng số	
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp					
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8=5-2	9=7+8	10
16	Trung tâm Y tế quận quận Lê Chân	30%-<70%	124	14	138	103	35	138	-21	21	0	Tự chủ 25%
17	Trung tâm Y tế quận Hải An	30%-<70%	82	18	100	82	18	100	0	0	0	Tự chủ 18%
18	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	30%-<70%	223	25	248	186	62	248	-37	37	0	Tự chủ 25%
19	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	10%-<30%	84	9	93	84	9	93	0	0	0	Đã tự chủ 10%
20	Trung tâm Y tế huyện Cát Hải	10%-<30%	95	10	105	95	10	105	0	0	0	Đã tự chủ 10%
21	Bệnh viện Đa khoa Đôn Lương	10%-<30%	52	6	58	52	6	58	0	0	0	Đã tự chủ 10%
22	TT Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ	10%-<30%	21		21	21	0	21	0	0	0	
23	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	30%-<70%	179	20	199	149	50	199	-30	30	0	Tự chủ 25%
24	Trung tâm Y tế huyện An Dương	30%-<70%	212	24	236	178	58	236	-34	34	0	Tự chủ 25%
25	Trung tâm Y tế quận Kiến An	30%-<70%	103	11	114	103	11	114	0	0	0	Tự chủ 10%
26	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	30%-<70%	94	10	104	94	10	104	0	0	0	Tự chủ 10%
27	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	10%-<30%	32	4	36	32	4	36	0	0	0	Đã tự chủ 10%
28	Trung tâm Y tế huyện An Lão	10%-<30%	28	3	31	28	3	31	0	0	0	Đã tự chủ 10%
29	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	10%-<30%	36	5	41	36	5	41	0	0	0	Đã tự chủ 12%
30	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Bảo	10%-<30%	32	4	36	32	4	36	0	0	0	Đã tự chủ 11%
31	Ban Bảo vệ và Chăm sóc sức khỏe cán bộ	10%-<30%	50	5	55	50	5	55	0	0	0	Đã tự chủ 10%
Cộng:			3.302	1.206	4.508	2.836	1.672	4.508	-466	466	0	

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TRẠM Y TẾ CẤP XÃ NĂM 2023

Biểu số 8

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số trạm y tế	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số người làm việc năm 2023		Ghi chú
				Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	So với số người làm việc năm 2022	
A	B	I	3	6	7	8
1	Quận Hồng Bàng	9	65	65	0	
2	Quận Ngô Quyền	12	80	80	0	
3	Quận Lê Chân	15	100	100	0	
4	Quận Kiến An	10	60	60	0	
5	Quận Hải An	8	51	51	0	
6	Quận Đồ Sơn	6	37	37	0	
7	Quận Dương Kinh	6	35	35	0	
8	Huyện An Dương	16	111	111	0	
9	Huyện An Lão	17	105	105	0	
10	Huyện Thủy Nguyên	37	256	256	0	
11	Huyện Kiến Thụy	18	108	108	0	
12	Huyện Tiên Lãng	21	130	130	0	
13	Huyện Vĩnh Bảo	30	169	169	0	
14	Huyện Cát Hải	13	71	71	0	
	Cộng	218	1.378	1.378	0	

Kg

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC CỦA SỰ NGHIỆP DS-KHHGD QUẬN, HUYỆN
VÀ CHUYÊN TRÁCH DÂN SỐ CẤP XÃ NĂM 2023**

Biểu số 9

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022			Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2023			Ghi chú
		DS -KHHGD quận, huyện	Số cán bộ chuyên trách dân số cấp xã	Tổng số	DS -KHHGD quận, huyện	Số cán bộ chuyên trách dân số cấp xã	Tổng số	
A	B	I	2	3=I+2	4	5	6=4+5	7
1	Quận Hồng Bàng	4	9	13	4	9	13	Ngày 28/12/2022, UBND thành phố ban hành Quyết định số 4480/QĐ-UBND về việc hợp nhất Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình vào Trung tâm Y tế quận/huyện, trực thuộc Sở Y tế (Biên chế sự nghiệp dân số - KHHGD được giao cho ngành y tế)
2	Quận Ngô Quyền	4	12	16	4	12	16	
3	Quận Lê Chân	3	15	18	3	15	18	
4	Quận Kiến An	3	10	13	3	10	13	
5	Quận Hải An	4	8	12	4	8	12	
6	Quận Đồ Sơn	4	6	10	4	6	10	
7	Quận Dương Kinh	3	6	9	3	6	9	
8	Huyện An Lão	4	17	21	4	17	21	
9	Huyện An Dương	4	16	20	4	16	20	
10	Huyện Kiến Thụy	4	18	22	4	18	22	
11	Huyện Thủy Nguyên	6	37	43	6	37	43	
12	Huyện Tiên Lãng	5	21	26	5	21	26	
13	Huyện Vĩnh Bảo	4	30	34	4	30	34	
14	Huyện Cát Hải	4	12	16	4	12	16	
Cộng		56	217	273	56	217	273	

19

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2023

Biểu số 10

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số người làm việc năm 2023		Ghi chú
				Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	So với số người làm việc năm 2022	
A	B	C	I	2	3=2-I	4
1	Đoàn Cải lương Hải Phòng	10%-<30%	26	26		
2	Đoàn Ca múa Hải Phòng	30%-<70%	25	25		
3	Đoàn Chèo Hải Phòng	10%-<30%	32	32		
4	Đoàn Kịch nói Hải Phòng	10%-<30%	27	27		
5	Đoàn Nghệ thuật múa rối Hải Phòng	10%-<30%	24	24		
6	Trung tâm Văn hóa thành phố	10%-<30%	15	15		
7	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	10%-<30%	42	42		
8	Cung Văn hóa thể thao thanh niên	10%-<30%	28	28		
9	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	NSNN	112	112		
10	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố	10%-<30%	33	33		
11	Trung tâm Thông tin Triển lãm và Điện ảnh	10%-<30%	26	26		
12	Bảo tàng Hải Phòng	10%-<30%	25	25		
	Cộng		415	415	0	

Kg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2023

Biểu số 11

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số người làm việc năm 2023		Ghi chú
				Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	So với số người làm việc năm 2022	
A	B	C	I	2	3=2-I	4
1	Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng	NSNN	24	24		
2	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	NSNN	91	91		
3	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội	NSNN	36	36		
4	Trường Lao động Xã hội Thanh Xuân	NSNN	78	80	2	Để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	NSNN	22	22		
6	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	NSNN	90	90		
7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	10%-<30%	85	85		
8	Trung tâm Dịch vụ việc làm	NSNN	18	18		
9	Quỹ Bảo trợ trẻ em	NSNN	5	17	2	Đã hoàn thành việc sắp xếp thành Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em, năm 2023 bổ sung BC để ổn định tổ chức
10	Trung tâm Công tác xã hội thành phố	NSNN	10			
	Cộng		459	463	4	

1/9

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2023**

Biểu số 12

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Số người làm việc năm 2022	Số người làm việc năm 2023		Ghi chú
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	So với số người làm việc năm 2022	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4</i>
1	Sự nghiệp thuộc Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai (09 Hạt và 01 Trạm)	65	65	0	
2	Sự nghiệp thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (7 trạm)	26	26	0	
3	Sự nghiệp thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y (16 Trạm)	80	80	0	Ngày 07/12/2022, UBND thành phố có Quyết định số 4139/QĐ-UBND về việc chuyển Trạm Khuyến ngư - Nông nghiệp huyện Cát Hải vào Chi cục Chăn nuôi và Thú y và tổ chức lại Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4644/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 về việc điều chuyển biên chế công chức, số người làm việc năm 2022
4	Sự nghiệp thuộc Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản (02 trạm)	12	12	0	
5	Trung tâm Khuyến nông	45	76	0	Ngày 09/12/2022, UBND thành phố có Quyết định số 4179/QĐ-UBND sáp nhập Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao vào Trung tâm Khuyến nông
6	Trung tâm Giống và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao	31			
7	Vườn Quốc gia Cát Bà	85	85	0	
8	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	13	13	0	
9	Thường trực BQL Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà	3	3	0	
	Cộng	360	360	0	0

Hg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

Biểu số 13

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023				Ghi chú
			Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	So với số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	
			Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp		Số người làm việc hưởng lương từ NSNN	Số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=4-1	8
1	Trung tâm Kỹ thuật - Dữ liệu, Thông tin tài nguyên môi trường	30%-<70%	28		28	19	9	28	-9	Tự chủ 30%
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	10%-<30%	19		19	19		19	0	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai	30%-<70%	89	99	188	89	99	188	0	
Cộng			136	99	235	127	108	235	-9	

kg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC UBND QUẬN, HUYỆN NĂM 2023

Biểu số 14

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Số người làm việc năm 2022	Số người làm việc năm 2023		Ghi chú
			Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số với Số người làm việc năm 2022	
A	B	I	2	3=2-I	4
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Hồng Bàng	10	10	0	
2	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Ngô Quyền	10	10	0	
3	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Lê Chân	10	10	0	
4	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Kiến An	26	26	0	
5	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Hải An	14	14	0	
6	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao quận Đồ Sơn	14	14	0	
7	Trung tâm Văn hóa thông tin - Thể thao quận Dương Kinh	8	8	0	
8	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện An Lão	18	18	0	
9	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện An Dương	17	17	0	
10	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Kiến Thụy	18	18	0	
11	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Thủy Nguyên	32	32	0	
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tiên Lãng	20	20	0	
13	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Bảo	18	18	0	
14	Huyện Cát Hải	22	22	0	
-	Trạm Khuyến ngư - nông - lâm nghiệp Cát Hải	0	0	0	Ngày 07/12/2022, UBND thành phố có Quyết định số 4139/QĐ-UBND về việc chuyển Trạm Khuyến ngư - Nông nghiệp huyện Cát Hải vào Chi cục Chăn nuôi và Thú y và tổ chức lại Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4644/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 về việc điều chuyển biên chế công chức, số người làm việc năm 2022
-	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	22	22	0	
15	Huyện Bạch Long Vĩ	29	29	0	
-	BQL Cảng và Khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ	15	15	0	
-	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	5	5	0	
-	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	9	9	0	
	Cộng	266	266	0	

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÒN LẠI NĂM 2023

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	Số người làm việc năm 2023				Ghi chú
				Trong đó		Tổng số	So với số người làm việc hưởng lương từ NSNN năm 2022	
				Số người làm việc hưởng lương NSNN	Số người làm việc hưởng lương nguồn thu sự nghiệp			
A	B	C	I	2	3	4=2+3	5=2-I	6
1	TT Thông tin và Phát triển đối ngoại	30%-<70%	5	5		0	0	
2	TT Hội nghị và Nhà khách thành phố	30%-<70%	13	0	13	-13	-13	Tự chủ TX năm 2023
3	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Dịch vụ việc làm Khu Kinh tế Hải Phòng	10%-<30%	9	9		0	0	Đơn vị thuộc diện sắp xếp
4	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	10%-<30%	19	19		2	0	
5	Trung tâm Tư vấn đấu thầu Hải Phòng	Tự DB CTX	5	0	5	-5	-5	Chuyển sang ĐV tự chủ chi TX
6	SN thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ		8	8		0	0	
7	Tổng đội TNXP 13 - 5		7	7		8	0	
8	Tổng đội Thanh niên xung phong HP		23	23		2	0	
9	Cảng vụ đường thủy nội địa Hải Phòng	10%-<30%	27	27		0	0	
10	Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học và công nghệ	10%-<30%	25	25		1	0	
11	Viện Quy hoạch	70%-<100%	36	10	26	-25	-26	Tự chủ 70%
12	Trung tâm Thông tin tin học thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	10%-<30%	11	11		0	0	Sắp xếp hoặc chuyển đổi cơ chế tài chính vì không đủ người tối thiểu theo quy định
13	Trung tâm Thông tin và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	30%-<70%	14	14		0	0	Tự chủ TX năm 2023
14	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	NSNN	22	22		1	0	
Cộng			224	180	44	-29	-44	

Kg

SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI MỘT SỐ HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2023

Biểu số 16

Số TT	TÊN HỘI	Số người làm việc năm 2022			Số người làm việc năm 2023			Ghi chú
		Số người làm việc hưởng lương NSNN	Lao động hợp đồng	Tổng số	Trong đó		Tổng số	
					Số người làm việc hưởng lương NSNN	Lao động hợp đồng		
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7
1	Hội Làm vườn	1	3	4	1	3	4	
2	Hội Chữ thập đỏ	24		24	24		24	
	Cấp thành phố	9		9	9		9	
	Cấp quận, huyện	15		15	15		15	
3	Hội Người mù	2	46	48	2	46	48	
4	Hội Nhà báo	2		2	2		2	
5	Hội Đông y	3	1	4	3	1	4	
6	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	9		9	9		9	
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	8	2	10	8	2	10	
8	Hội Luật gia	2	3	5	2	3	5	
9	Câu lạc bộ Bạch Đằng	3		3	3		3	
10	Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp TP	23		23	23		23	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	5		5	5		5	Đang tạm sử dụng 01 BC sự nghiệp cho công tác cán bộ
12	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1		1	1		1	
13	Hội Người cao tuổi		3	3		3	3	
14	Hội Bảo trợ NTT & TMC		2	2		2	2	
15	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Hỗ trợ nông dân thành phố	5		5	5		5	
	Tổng	88	60	148	88	60	148	

SỔ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG ĐỊNH THEO MỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Biểu số 17

STT	Tên đơn vị	Số hợp đồng lao động năm 2022	Số hợp đồng lao động năm 2023	So sánh với số hợp đồng lao động năm 2022	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
1	Thanh tra Giao thông vận tải	42	42	0	
2	Chi cục Thủy sản	26	26	0	Sử dụng 02 tàu kiểm ngư: 510 (CV) và 1200 (CV)
3	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7	7	0	Sử dụng 01 tàu kiểm ngư: 380 (CV) từ Chi cục Thủy sản
4	Trung tâm Khuyến nông	191	191	0	
5	Tàu Hoa Phượng Đỏ - UBND huyện Bạch Long Vỹ	16	16	0	Sử dụng tàu chở khách, dung tích 728 GT; Công suất máy chính: 3728 kW
6	Đội Tàu Bạch Long - Tổng đội Thanh niên xung phong Hải Phòng	10	10	0	Sử dụng tàu chở khách, dung tích 131 GT; Công suất máy chính: 1640,54 kW
7	Cơ sở cai nghiện ma túy Gia Minh	80	80	0	
8	Cơ sở cai nghiện ma túy Số 2	80	80	0	
9	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo	974	1273	299	
	Tổng cộng	1.426	1.725	299	

Kg